

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ VIỆC CUNG CẤP TÍN DỤNG NÔNG NGHIỆP THỜI VIỆT NAM CỘNG HÒA (1967-1975)

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG YẾN*

Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp là ngân hàng công đảm nhận việc cung cấp tín dụng nông nghiệp của Việt Nam Cộng hòa thời kỳ 1967-1975. Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp nhờ được cung cấp một lượng vốn lớn từ chính phủ và ngoại viện; bằng việc lựa chọn chủ yếu cho vay ngắn hạn, các khoản cho vay tương đối nhỏ, phần nhiều trong lĩnh vực canh nông (trồng trọt) đã đưa số lượt người tiếp cận nguồn vốn tăng cao trong thời kỳ này. Thông qua việc khai thác nguồn tài liệu sơ cấp và thứ cấp, bài viết tìm hiểu sự hình thành và hoạt động của Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp trong việc cung cấp tín dụng nông nghiệp thời kỳ này.

Từ khóa: Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp, tín dụng nông nghiệp, nông nghiệp, nông dân, Việt Nam Cộng hòa

Nhận bài ngày: 22/4/2021; *đưa vào biên tập:* 02/5/2021; *phản biện:* 20/7/2021; *duyệt đăng:* 09/10/2021

1. DẪN NHẬP

Năm 1965 quân Mỹ đổ bộ vào miền Nam Việt Nam, việc gia tăng bắt lính và chiến sự ngày càng ác liệt buộc người dân nông thôn tản cư đến các đô thị nên quy mô sản xuất nông nghiệp giảm dần. Sau nhiều năm liên tiếp xuất khẩu gạo, từ năm 1965 trở đi

Việt Nam Cộng hòa phải nhập khẩu gạo với số lượng tăng nhanh. Năm 1965 nhập khẩu 130.000 tấn gạo, năm 1966 nhập 434.000 tấn và năm 1967 nhập đến 750.000 tấn, năm 1968 có giảm chút ít nhưng vẫn còn nhập khẩu 653.000 tấn gạo (Lê Khoa, 1979: 136). Sự suy sụp của kinh tế nông nghiệp từ 1965 đến 1968 tạo áp lực buộc chính quyền Việt Nam Cộng hòa phải tìm cách khôi phục sản xuất.

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

Tuy nhiên, nông dân không đủ vốn để đầu tư sản xuất, các ngân hàng thương mại thì không muốn cung cấp tín dụng cho nông nghiệp vì ngoài các yếu tố như thiên tai, dịch bệnh, mất mùa... còn thêm yếu tố chiến tranh nên rủi ro rất cao, dễ mất vốn. Theo Tổng Giám đốc đầu tiên của Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp, các ngân hàng thương mại chỉ dành khoảng 1% tổng số phát vay cho nông nghiệp và trong tỷ lệ 1% này cũng chỉ cho vay về thương mại hóa tức là cho vay để kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp chứ không phải cho vay để sản xuất nông nghiệp (Nguyễn Văn Hào, 1969: 501). Chính vì vậy, chính quyền Việt Nam Cộng hòa buộc phải trở thành nguồn cung ứng vốn cho nông nghiệp. Sự thất bại của Quốc gia Nông tín cuộc trước đây buộc họ phải thành lập tổ chức mới là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp. Nhất là sau khi luật “Người cày có ruộng” được ban hành vào ngày 26/3/1970, với một số lượng lớn nông dân được chia ruộng đất, nhu cầu về một tổ chức cho nông dân vay vốn sản xuất càng bức thiết.

2. CHỨC NĂNG VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp được thành lập ngày 31/1/1967 theo Sắc lệnh số 27-SL/CN của Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương Việt Nam Cộng hòa, trên cơ sở cải tổ từ Quốc gia Nông tín cuộc sau khi tổ chức này không thành công trong việc

cung cấp tín dụng nông nghiệp. Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp hoạt động theo thể chế ngân hàng, ngoài cung cấp tín dụng nông nghiệp còn mở các trương mục thu nhận ký thác hoạt kỳ hoặc định kỳ của người dân hay các dịch vụ ngân hàng. Mục đích của việc thành lập Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp được xác định là “góp phần vào việc phát triển nông lâm ngư nghiệp trong xứ” (Công báo Việt Nam Cộng hòa, 1967: 570).

Hội đồng quản trị Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp gồm Chủ tịch và sáu hội viên. Ủy viên Canh nông (tương đương Bộ trưởng Canh nông) là Chủ tịch Hội đồng. Các hội viên do Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương bổ nhiệm theo đề nghị của Ủy viên Canh nông. Bất luận một giao ước nào ký kết giữa Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp và một hội viên Hội đồng Quản trị, hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp, hoặc do trung gian, đều phải trình Hội đồng Quản trị cho phép trước. Hội viên Hội đồng Quản trị không thể kiêm nhiệm các chức vụ dân cử. Tổng Giám đốc và Tổng Kiểm soát Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp đương nhiên là hội viên của hội đồng này.

Tổng Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm soát các nghiệp vụ, xem xét kế toán của Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp, các chi nhánh và phân cuộc ngân hàng ở địa phương. Tổng Kiểm soát được bổ nhiệm bằng sắc lệnh của Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương theo đề nghị của Ủy viên Tài

chánh (tương đương Bộ trưởng Tài chính).

Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp do Tổng Giám đốc điều khiển, với sự phụ tá của một hay hai Phó Tổng giám đốc. Tổng Giám đốc thực hiện mọi nghiệp vụ của Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp trong khuôn khổ quyền hạn và nhiệm vụ do sắc lệnh chỉ định. Tổng Giám đốc được bổ nhiệm bằng sắc lệnh của Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương, căn cứ vào đề nghị của Ủy viên Canh nông. Phó Tổng giám đốc do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm theo đề nghị của Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp. Giám đốc Chi nhánh và Phân cuộc do Hội đồng Quản trị ngân hàng bổ nhiệm, căn cứ theo đề nghị của Tổng Giám đốc (Công báo Việt Nam Cộng hòa, 1967: 570-573). Năm 1967, khi

mới thành lập Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp có 9 chi nhánh, 20 phân cuộc và 9 văn phòng đại diện (Ủy viên Canh nông, 1967: 52-54). Đến ngày 31/12/1973, Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp có 34 Chi nhánh, 8 Phân cuộc A và 5 Phân cuộc B phân bố trải đều khắp các địa phương, nhưng với mật độ cao nhất ở xung quanh Sài Gòn và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp, 1973: 24).

3. HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP TÍN DỤNG NÔNG NGHIỆP CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp được thành lập ngày 31/1/1967 nhưng đến ngày 2/5/1967 mới chính thức cung cấp tín dụng nông nghiệp - hoạt động chính của ngân hàng.

- *Kỳ hạn cho vay và lĩnh vực cho vay*

Bảng 1. Hoạt động cho vay của Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp theo kỳ hạn

Năm	Tổng số tiền (triệu đồng)	Ngắn hạn		Trung hạn		Dài hạn	
		Số tiền (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
1967	1.756	1.608	91,60	109	6,20	39	2,20
1968	4.641	4.416	95,10	168	3,60	57	1,30
1969	4.614	4.469	96,90	133	2,80	12	0,30
1970	6.715	6.551	97,55	163	2,43	1	0,02
1971	10.067	9.664	96,00	403	4,00	-	-
1972	18.924	18.763	99,10	161	0,90	-	-
1973	33.079	31.447	95,00	627	2,00	1.005	3,00

Ghi chú:

- Ngắn hạn: dưới 18 tháng; trung hạn: từ 18 tháng đến 5 năm; dài hạn: trên 5 năm
- Số liệu năm 1967 bao gồm 4 tháng hoạt động của Quốc gia Nông tín cuộc và 8 tháng hoạt động của Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp (1971a: 23; 1972: 1; 1973: 9).

Bảng 1 cho thấy, Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp chủ yếu thực hiện cho vay ngắn hạn, tức là những khoản vay có kỳ hạn dưới 18 tháng. Trong bối cảnh nguồn cung tín dụng của ngân hàng có hạn thì đây là một lựa chọn khôn ngoan vì có thể vừa cung ứng vốn cho nhiều chủ thể vừa vẫn đáp ứng được các nhu cầu cần kíp làm mùa của người nông dân trong hoạt động sản xuất nông nghiệp như mua giống, phân bón, thuốc trừ sâu... và có thể trả nợ sau thu hoạch. Việc Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp thiên về cho vay ngắn hạn cũng giúp giảm bớt rủi ro và dễ lưu động hóa tín dụng cho ngân hàng.

Canh nông (trồng trọt) là lĩnh vực chiếm đa số trong hoạt động cho vay của Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp. Số liệu Bảng 2 cho thấy trừ sự

giảm sút ở ba năm (1971, 1972, 1973) khi lĩnh vực trồng trọt được cho vay trên dưới 50%, những năm còn lại đều chiếm khoảng trên dưới 2/3 tổng lượng tín dụng. Cũng trong khoảng thời gian 1971- 1973 ghi nhận sự gia tăng với tỷ trọng cao hoạt động cho vay mãi dịch nông phẩm (kinh doanh sản phẩm nông nghiệp). Sau canh nông, chăn nuôi là hoạt động chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong hoạt động cho vay của Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp (trừ các năm 1971-1973), còn các lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Hoạt động cho vay này tương thích với đặc điểm của nền sản xuất nông nghiệp bấy giờ là canh nông chiếm tỷ trọng áp đảo trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp. Tổng số tín dụng đã cấp phát năm 1967, năm đầu tiên Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp

Bảng 2. Hoạt động cho vay của Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp theo lĩnh vực (Số tiền: đơn vị tính triệu đồng; Tỷ lệ: đơn vị tính %)

Năm	Canh nông ^(*)		Mãi dịch nông phẩm		Chăn nuôi		Ngư nghiệp		Lâm nghiệp		Diêm nghiệp		Tiểu công nghệ		Hoạt động khác	
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1967	1.154	66	141	8	278	16	56	3	29	2	2	-	71	4	25	1
1968	3.513	76	272	6	572	12	150	3	8	-	10	-	79	2	37	1
1969	3.148	68	300	7	666	14	373	8	6	-	4	-	114	3	3	-
1970	4.793	71	367	6	855	13	568	8	10	-	9	-	112	2	1	-
1971	4.721	47	2.292	23	1.764	17	895	9	69	1	10	-	278	3	38	-
1972	8.456	45	5.222	28	2.527	13	2.155	11	489	3	32	-	43	-	-	-
1973	19.305	58	4.590	14	4.279	13	4.241	13	520	2	78	-	66	-	-	-
1974	48.421	77	2.819	4	6.354	10	4.100	6	570	1	-	-	-	-	939	2

Chú thích: ^(*) Ở đây được dùng với nghĩa tương đương chỉ lĩnh vực trồng trọt.

Nguồn: Tác giả tổng hợp số liệu từ Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp (1971a: 25; 1973: 11; 1974c: 65).

hoạt động là 1.756 triệu đồng, số tín dụng này gần gấp đôi lượng cấp phát trong năm 1960 (909,2 triệu đồng), năm có số lượng cho vay cao nhất của Quốc gia Nông tín cuộc. Nếu lấy số liệu năm 1974, năm cuối cùng Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp hoạt động có số liệu nguyên năm thì tổng lượng tín dụng cấp phát là 63.204 triệu đồng, gấp hơn 60 lần Quốc gia Nông tín cuộc cho vay năm 1960.

- Các loại hình tín dụng

Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp có hai loại hình tín dụng là tín dụng ngân hàng và tín dụng đặc biệt. Tín dụng ngân hàng là những khoản tín dụng do ngân hàng chủ trương và đề xuất, sử dụng vốn của ngân hàng và thường cho vay theo thể thức có bảo đảm. Tín dụng đặc biệt là những chương trình tín dụng từ nguồn vốn chính phủ và ngoại viện, do chính phủ chủ trương và giao tiền cho ngân hàng để cấp phát và thu nợ. Tín dụng đặc biệt hướng đến những lĩnh vực hoặc những chương trình quy mô có

mục đích mang lại lợi ích chung cho quốc gia mà tư nhân không đủ tài chính hoặc kỹ thuật để đầu tư. Tuy nhiên, trong trường hợp cần bảo toàn vốn, thì có thể một khoản tín dụng từ nguồn vốn chính phủ được cho vay theo thể thức bảo đảm của tín dụng ngân hàng. Mặc dù từ năm 1969, Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp bắt đầu để nông tín hướng dẫn vào trong khoản mục tín dụng đặc biệt nhưng để đồng bộ hóa số liệu tiện cho việc phân tích, năm 1967 và năm 1968, chúng tôi cũng xếp nông tín hướng dẫn vào khoản mục này. Nông tín hướng dẫn là chương trình vừa cho vay vừa hướng dẫn nông dân về mặt kỹ thuật nhằm sử dụng hiệu quả vốn vay. Vì vậy mà có sự tham gia của các cơ quan chuyên môn như nông vụ, mục súc, thú y, ngư nghiệp để hướng dẫn nông dân sử dụng các loại phân bón, sử dụng máy cày, máy bơm nước, bình xịt, các loại giống tốt, cách thức nuôi heo gà, nuôi cá, cách ngừa và trị bệnh gia súc..., và vì vậy những nơi

Bảng 3. So sánh tỷ lệ giữa khoản tín dụng đặc biệt và tín dụng ngân hàng của Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp qua một số năm

Năm	Tín dụng đặc biệt		Tín dụng ngân hàng	
	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
1967	1.006.863.381	57,3	749.383.187	42,7
1968	613.153.509	13,2	4.028.230.103	86,8
1969	3.698.626.521	80,2	915.362.245	19,8
1971	7.422.939.178	74,2	2.642.129.161	25,8
1972	12.741.000.000	67,3	6.183.000.000	32,7
1973	25.721.000.000	77,7	7.358.000.000	22,3

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu của Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp (1967: 3; 1968a: 1; 1969: 22; 1971a: 9; 1973: 14).

Bảng 4. Các chương trình Tín dụng đặc biệt mà Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp thực hiện từ nguồn vốn chính phủ và ngoại viện từ năm 1969-1973

Chương trình	Năm 1969		Năm 1971		Năm 1972		Năm 1973	
	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
Nông mĩ (phân bón, thuốc sát trùng, nông cụ)	1.892.225.028	51,2	972.410.333	13,1	2.406.000.000	18,9	2.875.000.000	11,1
<i>Sản xuất lúa Thành nông</i>	278.736.284	7,5	358.061.612	4,8	886.000.000	7,0	2.424.000.000	9,4
Cơ giới hóa nông ngư nghiệp	246.523.135	6,7	349.202.000	4,7	667.000.000	5,2	767.000.000	3,0
Chăn nuôi heo gà	337.934.600	9,1	633.851.000	8,5	1.436.000.000	11,3	2.305.000.000	9,0
Gia tăng sản xuất ngư nghiệp	189.824.000	5,1	434.228.000	5,8	1.523.000.000	12,0	2.215.000.000	8,6
Phát triển thân chủ mới	273.188.000	7,4	745.052.010	10,0	-	-	-	-
<i>Yểm trợ cải cách điền địa</i>	22.529.000	0,6	174.117.000	2,4	522.000.000	4,1	2.687.000.000	10,5
Tín dụng phát triển nông thôn	169.224.059	4,6	1.430.797.800	19,3	1.175.000.000	9,2	1.351.000.000	5,3
Phát triển tổ chức nông dân	7.300.000	0,2	180.505.177	2,4	284.000.000	2,2	450.000.000	1,8
Mua máy bơm nước tại các tỉnh bị lụt	1.925.900	0,1	-	-	-	-	-	-
<i>Nông tín hướng dẫn</i>	175.966.086	4,7	289.299.000	3,9	362.000.000	2,8	459.000.000	1,8
Chương trình Đức Mã	103.250.429	2,8	22.435.000	0,3	1.000.000	0,0	37.000.000	0,1
<i>Giúp vốn sản xuất lúa miền, chuối...</i>			12.665.000	0,2	2.792.000.000	21,9	6.554.000.000	25,5
Khuếch trương trồng mía			16.592.000	0,3	-	-	1.000.000	0,0
Cứu lụt miền Trung			358.609.100	4,8	154.000.000	1,2	-	-
Mãi dịch lúa gạo miền Trung			1.290.274.646	17,4	98.000.000	0,8	-	-
Phát triển hệ thống ngân hàng nông thôn			156.839.500	2,1	435.000.000	3,4	1.956.000.000	7,6
Tín dụng phát triển							1.630.000.000	6,3
Cộng	3.698.626.521	100	7.422.939.178	100	12.741.000.000	100	25.721.000.000	100

Nguồn: Tác giả tổng hợp số liệu từ Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp (1969: 2; 1971a: 9; 1973: 14).

được thực hiện thí điểm là do ngân hàng lựa chọn (Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp, 1970: 92).

Theo Bảng 3, năm 1968 tín dụng ngân hàng chiếm tỷ trọng 86,8% và số tuyệt đối là 4.028.230.103 đồng. Thực tế, khoản tín dụng ngân hàng thuần túy là 1.227.451.674 đồng, vì có những chương trình của chính phủ để bảo toàn vốn khỏi mất nên đã phải cho vay theo thể thức tín dụng ngân hàng; như chương trình cho vay cơ giới hóa nông nghiệp và trang bị cơ sở hạ tầng với ngân khoản Đức Mã vay của Cộng hòa Liên bang Đức; chương trình phân bón của ngoại viện, chương trình bắp của Bộ Canh nông (Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp, 1968a: 118-119). Năm 1969 tỷ trọng tín dụng ngân hàng giảm chỉ còn 19,8%, do chính phủ Việt Nam Cộng hòa tăng cường đầu tư phục hồi kinh tế nông nghiệp. Năm 1971 và những năm tiếp theo tỷ trọng tín dụng ngân hàng có tăng lên khoảng gần 1/4 đến 1/3 tổng lượng tín dụng.

Số liệu Bảng 4 cho thấy chương trình nông mại chiếm 51,2% tổng lượng tín dụng đặc biệt năm 1969 do chính phủ Việt Nam Cộng hòa cho nông dân vay để mua phân bón, thuốc trừ sâu, nông cụ... khôi phục sản xuất, sau đó giảm rất mạnh. Sau thử nghiệm chính phủ Việt Nam Cộng hòa lên kế hoạch sản xuất đại trà lúa Thần Nông. Để hỗ trợ sản xuất, năm 1969 Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp thực hiện cho vay và khoản mục này giao động trong khoảng từ 5% đến gần 10% tổng

lượng chương trình tín dụng đặc biệt; trong đó năm 1973 đạt 9,4% (cao nhất). Chương trình “Yểm trợ cải cách điền địa” những năm trước tỷ trọng không cao nhưng năm 1973 vọt lên chiếm 10,5% tổng lượng tín dụng đặc biệt, được Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp cấp phát với số cho vay là 2.687.000.000 đồng. Bên cạnh đó, khoản mục “Giúp vốn sản xuất lúa miến (cây cho hạt bo bo), chuối” bắt đầu từ năm 1971 với tỷ lệ tăng đáng kể, năm 1972 đạt 21,9% và năm 1973 với tỉ lệ 25,5%, tức chiếm ¼ tổng lượng tín dụng đặc biệt với số tiền Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp cho vay là 6.554.000.000 đồng. Tuy nhiên, không có số liệu cho biết kết quả của chương trình. Bắt đầu từ năm 1973, Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp thực hiện chương trình “Tín dụng phát triển” cho vay trung và dài hạn với số tiền đã cấp phát là 1.630 triệu đồng, trong đó 673 triệu đồng thuộc chương trình phát triển ngư nghiệp do Ngân hàng Phát triển Á Châu tài trợ và 953 triệu đồng thuộc Quỹ Phát triển Kinh tế quốc gia; số ngân khoản này Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp đã chấp thuận cho vay 39 dự án.

- Lãi suất cho vay

Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp áp dụng biểu lãi suất sau:

- Đối với vay để sản xuất: Tư nhân và pháp nhân trừ hợp tác xã và hiệp hội nông dân lãi suất được ấn định ngắn hạn 12%/năm; trung hạn 8%/năm và dài hạn 6%/năm. Đối với hợp tác xã

và Hiệp hội Nông dân tất cả đều 6%/năm; nếu vay cho hội viên làm mùa và trả đúng hạn thì được hỏi khấu 2% (Nguyễn Hồng Vân, 1973: 50).

- Vay để làm nghiệp vụ: Tư nhân và pháp nhân từ 10,8% đến 13,8%/năm cộng với 0,25% hoa hồng mỗi tam cá nguyệt. Hợp tác xã và Hiệp hội Nông dân là 6%/năm cộng với 0,25% hoa hồng mỗi tam cá nguyệt, trừ vay quỹ nông mãi thì lãi suất là 8%/năm cộng với 0,25% hoa hồng mỗi tam cá nguyệt (Nguyễn Hồng Vân, 1973: 50).

Quyết định số 12/HĐQT/QĐ ngày 30 tháng 9 năm 1970 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp ấn định lãi suất từ ngày 1/10/1970 từ 20% đến 24%/năm cộng với 0,25% hoa hồng mỗi tam cá nguyệt (Nguyễn Hồng Vân, 1973: 50).

Kể từ ngày 1/10/1973, Hội đồng Quản trị Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp quyết định thay đổi lãi suất cho vay ngắn hạn. Theo đó lãi suất cho lĩnh vực sản xuất là 24%/năm; đối với hoạt động mãi dịch và biến chế lãi suất là 26%/năm +0,5% hoa hồng tam cá nguyệt nếu vay tại Chi nhánh và Phân cuộc A hay 0,25% nếu vay tại Phân cuộc B (Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp, 1973: 8). Mặc dù vậy đây không phải là lãi suất cao so với các ngân hàng khác, Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp tiếp tục duy trì mức lãi suất này trong khi các ngân hàng khác đã tăng thêm 2% vào tháng 7/1974. Với tình hình lạm phát, chỉ số giá sinh hoạt (1972-1973) tăng từ 25% lên hơn

62% thì thực tế lãi suất thực âm nhằm ưu đãi nông dân (Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp, 1973: 7).

Lãi suất ở đây là mức lãi suất chung cho cả loại hình tín dụng ngân hàng và tín dụng đặc biệt. Trường hợp chính phủ có chương trình đặc biệt có lãi suất riêng thấp hơn lãi suất này thì lãi suất đó do chính phủ ấn định và Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp đóng vai trò cấp phát, hưởng hoa hồng 12% trên tổng số nợ thu được.

- Quy mô cung cấp tín dụng

Cho vay với số vốn nhỏ để phục vụ được nhiều nông dân là đặc điểm khá nổi bật trong hoạt động cho vay của Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp (số liệu Bảng 5). Năm 1971, trung bình mỗi hộ gia đình được vay khoảng 59.000 đồng, năm 1973 số phát vay trung bình là 100.566 đồng. Sự gia tăng khối lượng mỗi khoản vay giúp nông dân có nhiều vốn hơn để đầu tư sản xuất cũng như giúp giải quyết vấn đề trượt giá. Để đáp ứng nhu cầu của nông dân (vì giá phân bón, thuốc sát trùng và thực phẩm gia súc đều tăng), từ tháng 3/1973 Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp đã tăng ngạch số cho vay trồng các loại hoa màu cũng như chăn nuôi. Đồng thời, đối với thành phần nông dân tốt, ngân hàng cũng nâng ngạch số cho vay không có tài sản bảo đảm lên 100.000 đồng thay vì 50.000 đồng như trước (Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp, 1973: 8).

Số liệu Bảng 6 cho thấy từ 1967 đến 1974, Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp đã cho 1.641.523 lượt người

Bảng 5. Số lượng người tương ứng với các khoản vay nợ từ Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp

Kích cỡ khoản cho vay	Năm 1969		Năm 1970		Năm 1971		Năm 1972		Năm 1973	
	Số người	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)
Từ 50.000 đồng trở xuống	83.000	93,2	104.636	90,0	146.589	85,9	159.640	78,8	214.398	65,2
Từ 50.001 đồng đến 100.000 đồng	2.700	3,0	6.390	5,0	12.454	7,3	24.206	11,9	82.776	25,2
Từ 100.001 đồng đến 200.000 đồng	1.700	1,9	3.026	2,6	7.222	4,2	9.293	4,6	17.446	5,3
Từ 200.001 đồng đến 500.000 đồng	1.300	1,5	2.120	2,0	3.368	2,0	7.559	3,7	10.546	3,2
Trên 500.000 đồng	370	0,4	491	0,4	978	0,6	2.016	1,0	3.795	1,1
Cộng	89.070	100	116.663	100	170.611	100	202.714	100	328.961	100

Nguồn: ADBV, 1973: 159; Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp, 1973: 15.

Bảng 6. Số lượt người (thân chủ) vay nợ từ Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp qua các năm

Năm	1967	1968	1969	1970	1971	1972	1973	1974	Tổng cộng
Số lượt người vay	83.709	69.668	89.070	116.663	170.611	202.714	328.961	580.127	1.641.523

Nguồn: ADBV, 1973: 159; Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp, 1971a: 24; 1973: 15; 1974c: 66).

vay. Số liệu Bảng 6 bổ sung cho số liệu Bảng 5 cho thấy Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp hướng đến việc cung cấp các khoản tín dụng nhỏ cho nông dân và nhờ sự gia tăng của tổng khối lượng tín dụng những năm sau này một số lượng khá lớn nông dân được tiếp cận với nguồn vốn của ngân hàng.

Số liệu Bảng 7 cho thấy, năm 1967 tổng lượng tín dụng Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp cung cấp chỉ chiếm 5,84% tổng lượng tín dụng của toàn bộ hệ thống ngân hàng Việt Nam Cộng hòa, nhưng năm 1968 đã tăng lên 14,26%, những năm tiếp theo đều

chiếm tỷ trọng 12%-17%, riêng năm 1974 chiếm tỷ trọng 23,51%.

- Khả năng huy động vốn, thu hồi nợ và lợi nhuận

Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp với mô hình hoạt động ngân hàng nên có quyền nhận tiền gửi ký thác của công chúng. Một tỷ lệ nhất định khoản tiền gửi ký thác của công chúng sẽ trở thành nguồn bổ sung cho hoạt động tín dụng của ngân hàng. Do điều kiện để mở các trương mục tiết kiệm tại Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp khá đơn giản nên ai cũng có thể gửi. Sau khi mở sổ, muốn gửi thêm lúc nào cũng được, nhiều hay ít cũng đều

Bảng 7. Tín dụng cấp phát từ các định chế tài chính ở miền Nam Việt Nam (Đơn vị tính: tỷ đồng)

Năm	Các ngân hàng thương mại (1)	Ngân hàng Phát triển kỹ nghệ (2)	Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp (3)	Hệ thống Ngân hàng Nông thôn (4)	Tổng cộng tín dụng nông nghiệp (5= 3+4)	Tổng lượng tín dụng của hệ thống ngân hàng (6= 1+2+5)	Tỷ lệ tín dụng của Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp/ Tổng lượng tín dụng hệ thống ngân hàng (%) (7= (3:6)100%)
1967	26,7	1,600	1,756		1,756	30,056	5,84
1968	27,5	0,400	4,641		4,641	32,541	14,26
1969	31,4	1,000	4,614	0,054	4,668	37,068	12,45
1970	44,2	1,300	6,715	0,159	6,874	52,374	12,82
1971	65,3	1,500	10,067	0,723	10,790	77,590	12,97
1972	91,2	2,600	18,924	1,971	20,895	114,695	16,50
1973	149,6	5,500	33,079	3,988	37,067	192,167	17,21
1974	186,4	10,500	63,024	8,138	71,162	268,062	23,51

Nguồn:

- Số liệu cột số (1), (2) từ Lê Khoa, 1979: 97.
- Số liệu cột số (3) từ Bảng 1 và 2 ở trên.
- Số liệu cột số (4) từ Nguyễn Thị Phương Yến, 2020: 63-64.

Quy mô cung cấp tín dụng năm 1974 của Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp gấp 35 lần năm 1967, năm đầu tiên Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp đi vào hoạt động (cho vay 63.204 triệu đồng năm 1974 so với 1.756 triệu đồng năm 1967). Dù có yếu tố lạm phát cao trong những năm 1970, nhưng điều đó cũng không làm lu mờ quy mô tín dụng của Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp.

được. Khi rút tiền cũng dễ dàng, nếu bạn việc có thể ủy quyền cho người khác (có mẫu giấy ủy quyền in sẵn và phát không tại ngân hàng) (Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp, 1968b: 197). Số liệu Bảng 8 cho thấy sự gia tăng nhanh chóng của tổng số ký thác tại Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp, nếu năm 1967 chỉ có 69 triệu đồng thì năm 1973 là 6.735 triệu đồng, tăng gần 100 lần.

Cùng với sự gia tăng của tổng số ký thác thì tỷ trọng của tổng số ký thác trên phần tín dụng ngân hàng ngày

càng chiếm tỷ trọng cao. Năm 1967 khoản tổng số ký thác chỉ chiếm 9,2% tổng lượng tín dụng ngân hàng thì năm 1973 chiếm 91,5% (Bảng 8), chứng tỏ hoạt động nhận tiền gửi ký thác của công chúng ngày càng đóng vai trò quan trọng tài trợ cho hoạt động tín dụng ngân hàng của Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp.

Bảng 9 cho thấy, tỷ lệ thu nợ/cho vay của Ngân hàng cao nhất trong hai năm 1970-1971 sau đó giảm dần xuống dưới 70%. Năm 1967 về trước 110 triệu đồng chiếm 0,4% của tổng

Bảng 8. Hoạt động nhận ký thác và tín dụng ngân hàng của Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp

Năm	1967	1968	1969	1971	1972	1973
Tổng số ký thác (triệu đồng)	69	287	509	1.987	3.334	6.735
Tín dụng ngân hàng (triệu đồng)	749	4.028	915	2.642	6.183	7.358
Tỷ lệ tổng số ký thác/Tín dụng ngân hàng (%)	9,2	7,1	55,6	75,2	53,9	91,5

Nguồn: Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp (1971a: 25; 1973: 18); Số liệu tín dụng ngân hàng lấy từ tính toán của tác giả ở Bảng 3.

Bảng 9. Tình hình cho vay và thu nợ của Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp qua các năm

Năm	1967	1968	1969	1970	1971	1972	1973
Cho vay (triệu đồng)	1.756	4.641	4.614	6.715	10.067	18.924	33.079
Thu nợ (triệu đồng)	723	3.973	3.328	5.019	7.460	13.116	20.874
Tỷ lệ thu nợ/cho vay (%)	42,2	66,2	72,1	74,7	74,1	69,3	63,1

Nguồn: Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp, 1973: 10.

Bảng 10. Kết quả lời thuần tịnh của Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp qua các năm (Đơn vị tính: đồng)

Năm	1967	1969	1970	1971	1972	1973	1974
Lời thuần tịnh	68.050.920	33.705.422	176.226.079	339.684.156	380.832.533	19.102.737	379.512.951

Nguồn: Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp (1967: 18; 1969: 49; 1971a: 33; 1972: 172; 1973: 26; 1974b: 63)

số nợ đáo hạn chưa thu hồi được; năm 1972 về trước có 967 triệu đồng chiếm 3,8% của tổng số nợ đáo hạn chưa thu hồi được; năm 1973 về trước có 2.759 triệu đồng chiếm 10,8% của tổng số nợ đáo hạn chưa thu hồi được. Phần lớn tồn số nợ trong năm 1973 là nợ mới cho vay trong năm, số nợ còn lại của các năm trước rất ít, trừ năm 1972 còn lại đều không đến 1% mỗi năm (Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp, 1973: 18).

Với kết quả thu nợ trên, Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp đã có lợi

nhuận. Số liệu Bảng 10 cho thấy Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp luôn có lời thuần tịnh dương qua các năm dù kết quả không cao. Năm 1967 Ngân hàng có tổng số cho vay 1.756 triệu đồng với số lời thuần tịnh thu được là 68 triệu đồng; đến năm 1974 tổng doanh số cho vay 63.204 triệu đồng trong khi lời thuần tịnh chỉ 379 triệu. Chưa kể những năm như 1969, 1973 dù tổng số cho vay lớn hơn nhiều lần năm 1967 nhưng số lời thuần tịnh thậm chí còn thấp hơn năm 1967.

Khác với các ngân hàng tư nhân, lợi nhuận không phải là mục tiêu hoạt động của Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp. Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp ra đời phục vụ chương trình phát triển kinh tế nông nghiệp của chính phủ lúc bấy giờ và tín dụng nông nghiệp, nên ngoài tín dụng ngân hàng là khu vực mà ngân hàng cần có biện pháp để giảm thiểu rủi ro, thu hoạch lợi tức thì còn có phần tín dụng đặc biệt. Nhưng ngay cả với phần tín dụng đặc biệt, ngân hàng cũng không thể chối bỏ trách nhiệm nghề nghiệp của mình nếu để xảy ra rủi ro hay thua lỗ.

4. MỘT SỐ NHẬN XÉT

Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp từ năm 1967 đến hết năm 1974, đã cho 1.641.523 lượt người vay tiền với tổng lượng vốn đã cho vay là 142,822 tỷ đồng Việt Nam. Bằng việc lựa chọn cung cấp chủ yếu các khoản cho vay ngắn hạn, tương đối nhỏ và nhiều nhất ở lĩnh vực trồng trọt, Ngân hàng

Phát triển Nông nghiệp đã cung ứng được tín dụng nông nghiệp cho nhiều lượt người vay. Theo Tran Nhu Long (1976: 156), các chương trình tín dụng được coi là phương tiện thúc đẩy việc áp dụng đổi mới công nghệ của các nông hộ nhỏ và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của các hộ này.

Có được những kết quả trên, một nguyên nhân quan trọng là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp trong suốt thời gian này được cung cấp một lượng vốn tương đối lớn từ chính phủ và ngoại viện và một phần từ việc thu hút lượng tiền ký thác của công chúng từ đó cung ứng một lượng tín dụng nông nghiệp khá lớn cho nông nghiệp.

Quy mô cung cấp tín dụng của Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp tăng trưởng nhanh (năm 1974 cho vay 63.204 triệu đồng so với 1.756 triệu đồng năm 1967). Dù tín dụng tăng trưởng nhanh nhưng Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp vẫn đảm bảo thu hồi được nợ. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. ADBV. 1973. *Loans Classified as to Purpose*. Hồ sơ số 2957, tr. 159, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (1954-1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
2. Agricultural Development Bank. 1969. *Agricultural Credit (1957-1969) loans Extended (Millions of Piasters) Table 2-Classification by Maturity*. Hồ sơ số 2957, tr. 179, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (1954-1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
3. Công báo Việt Nam Cộng hòa. 1967. *Sắc lệnh số 27-SL/CN ngày 31 tháng Giêng năm 1967 thành lập Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp*. Công báo Việt Nam Cộng hòa số 7 ngày 18/2/1967, tr. 570-573.
4. Lê Khoa. 1979. *Tình hình kinh tế miền Nam 1955-1975 qua các chỉ tiêu thống kê*. TPHCM: Viện Khoa học xã hội tại TPHCM.
5. Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp. 1967. *Phúc trình hoạt động năm 1967*. Hồ sơ số 25853, Phòng Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

6. Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp. 1968a. *Phân tách về cho vay tín dụng ngân hàng trong năm 1968*. Hồ sơ số 2958, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (1954-1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
7. Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp. 1968b. *Nhận xét về hoạt động của Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp*. Hồ sơ số 2957, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (1954-1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
8. Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp. 1969. *Phúc trình hoạt động năm 1969*. Hồ sơ số 25853, Phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
9. Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp. 1970. *12 chương trình tín dụng hiện hành tại Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp*. Hồ sơ số 2958, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (1954-1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
10. Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp. 1971a. *Phúc trình hoạt động Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp năm 1971*. Hồ sơ số 2956, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (1954-1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
11. Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp. 1971b. *Báo cáo kết toán niên độ niên khóa 1970*. Hồ sơ số 2958, tr. 234-238, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (1954-1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
12. Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp. 1972. *Kết toán niên độ 1972*. Hồ sơ số 2957, tr.172, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (1954-1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
13. Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp. 1973. *Phúc trình hoạt động Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp năm 1973*. Hồ sơ số 2956, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (1954-1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
14. Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp. 1974a. *Chương trình tín dụng nông nghiệp*. Hồ sơ số 1501, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (1954-1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
15. Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp. 1974b. *Bảng trương mục lời lỗ niên khóa 1974*. Hồ sơ số 2957, tr. 63, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (1954-1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
16. Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp. 1974c. *Cho vay theo từng tỉnh trong năm 1974*. Hồ sơ số 2957, tr. 66, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (1954-1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
17. Nguyễn Hồng Vân. 1973. *Tín dụng nông nghiệp tại Việt Nam*. Sài Gòn: Học viện Quốc gia Hành chính.
18. Nguyễn Thị Phương Yến. 2020. Báo cáo tổng hợp đề tài cấp cơ sở năm 2020 “*Tín dụng nông nghiệp ở miền Nam Việt Nam (1954-1975)*”. TPHCM: Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.
19. Nguyễn Văn Hào. 1969. *Phiếu trình về tổ chức ngân hàng nông thôn*. Hồ sơ số 2958, tr. 501-512, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (1954-1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
20. Phủ Tổng thống Việt Nam Cộng hòa. 1970. *Luật số 03/70 ngày 26 tháng 3 năm 1970*

ấn định “Chính sách người cày có ruộng”. Hồ sơ số 24864, tr.59-63, Phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

21. Tran Nhu Long. 1976. *Capital Needs in the Agriculture of South Vietnam*. Dissertation: University of Florida.

22. Ủy viên Canh nông - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp. 1967. *Quyết định số 02-QĐ/PCTT của Ủy viên Canh nông - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp về việc thiết lập các Chi nhánh, Phân cuộc và Văn phòng đại diện*. Hồ sơ số 403, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (1954-1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.